



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH
Quý 2 năm 2018

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 • Fax: (08) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn



*Báo cáo Soát xét
thông tin tài chính giữa niên độ*

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH
Quý 2 năm 2018

Được soát xét bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028).38205.944 - 38205.947; Fax: 38205.942



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

| NỘI DUNG | Trang |
|---|----------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 03 – 04 |
| Báo cáo Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 05 |
| Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét | |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 | 06 – 07 |
| Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ quý 2 năm 2018 | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ quý 2 năm 2018 | 09 - 10 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc quý 2 năm 2018 | 11 – 28 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển công ty Khoáng Sản Bình Định thành công ty Cổ Phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Công ty Cổ Phần số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 15 tháng 5 năm 2012; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 30 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí). Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

| | | |
|---------------------|------------|--------------------------------------|
| Ông Lê Anh Vũ | Chủ tịch | (bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017) |
| Ông Trần Cảnh Thịnh | Thành viên | (bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017) |
| Ông Huỳnh Ngọc Bích | Thành viên | (bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017) |
| Ông Cao Thái Định | Thành viên | (bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2018) |
| Ông Lê Trung Hậu | Thành viên | (bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

| | | |
|---------------------|-------------------|--------------------------------------|
| Ông Lê Anh Vũ | Tổng Giám đốc | (bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017) |
| Ông Trần Cảnh Thịnh | Phó Tổng Giám đốc | (bổ nhiệm ngày 09 tháng 06 năm 2017) |
| Ông Đỗ Thanh Thảo | Phó Tổng Giám đốc | (bổ nhiệm ngày 09 tháng 06 năm 2017) |
| Ông Huỳnh Ngọc Bích | Kế toán trưởng | (bổ nhiệm ngày 09 tháng 06 năm 2017) |

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

| | | |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Thọ | Trưởng ban kiểm soát | (bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2018) |
| Bà Nguyễn Hồ Tường Vy | Thành viên ban kiểm soát | (bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017) |
| Bà Nguyễn Thị Hải Vi | Thành viên ban kiểm soát | (bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017) |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác soát xét cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

1729
G T Y
M H U
T U V
K E T
M T O A
N A M
H O C

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho quý 2 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 7 năm 2018.

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Số: *5.H.2*/BCKT/TC/2018/AASCS**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: - **Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc.**
- **Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định.**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định**, được lập ngày 18 tháng 07 năm 2018, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định** chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2018
**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)**

**Dinh Thế Đường**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 137.044.723.160 | 130.388.394.097 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 49.086.477.198 | 78.327.020.017 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 49.086.477.198 | 78.327.020.017 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 423.500.000 | 1.031.690.800 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | | 137.830.000 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 423.500.000 | 437.348.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4a | | 456.512.800 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 81.823.907.416 | 46.923.762.062 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 81.823.907.416 | 46.923.762.062 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5.710.838.546 | 4.105.921.218 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.9 | 3.834.049.694 | 2.353.778.274 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13 | 1.876.788.852 | 1.752.142.944 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 87.742.796.857 | 95.646.499.515 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 5.528.070.500 | 4.983.894.000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4b | 5.528.070.500 | 4.983.894.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 59.093.643.641 | 64.721.214.650 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 59.093.643.641 | 64.721.214.650 |
| - Nguyên giá | 222 | | 206.128.802.377 | 210.754.249.406 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (147.035.158.736) | (146.033.034.756) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | | |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.6 | 29.090.910 | |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 29.090.910 | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 23.091.991.806 | 25.941.390.865 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 23.091.991.806 | 25.941.390.865 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 224.787.520.017 | 226.034.893.612 |

01172
 CÔNG T
 NIỆM H
 VỤ T
 NH KẾ
 KIỂM T
 IA NA
 P.HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 37.131.116.661 | 33.575.770.946 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 33.122.778.988 | 28.978.089.057 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 355.873.500 | 1.118.830.565 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 3.325.496.450 | 2.000.000.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 8.241.624.800 | 6.556.683.520 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.14 | 5.085.287.950 | 2.637.986.741 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 14.679.203.339 | 14.777.203.339 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 1.359.656.421 | 1.886.281.564 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành | 322 | V.17 | 75.636.528 | 1.103.328 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 4.008.337.673 | 4.597.681.889 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.10 | 4.008.337.673 | 4.597.681.889 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | V.18 | 187.656.403.356 | 192.459.122.666 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 187.656.403.356 | 192.459.122.666 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 123.926.300.000 | 123.926.300.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 123.926.300.000 | 123.926.300.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 19.391.000.000 | 19.391.000.000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 39.038.027.496 | 37.586.313.496 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 5.301.075.860 | 11.555.509.170 |
| - Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 364.364.170 | 1.877.418.000 |
| - Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này | 421b | | 4.936.711.690 | 9.678.091.170 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 224.787.520.017 | 226.034.893.612 |

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)







Nguyễn Thị Tuyết Minh

Huỳnh Ngọc Bích

Lê Anh Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 | | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này | |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| I | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 23.238.200.032 | 96.717.345.001 | 41.697.014.547 | 162.679.488.204 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | VI.2 | 23.238.200.032 | 96.717.345.001 | 41.697.014.547 | 162.679.488.204 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 17.274.080.220 | 88.632.494.598 | 30.234.452.436 | 143.575.993.367 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 5.964.119.812 | 8.084.850.403 | 11.462.562.111 | 19.103.494.837 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 584.878.507 | 318.577.317 | 606.963.969 | 363.867.944 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 626.999 | | 2.395.744 | 35.609.102 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | | | 2.743.599 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.8a | 698.557.163 | 2.100.546.184 | 1.159.207.102 | 5.424.768.780 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8b | 2.631.569.465 | 2.228.780.701 | 4.932.020.700 | 6.968.493.577 |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 3.218.244.692 | 4.074.100.835 | 5.975.902.534 | 7.038.491.322 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 91.818.182 | | 91.818.182 | |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 10.465.365 | | 10.465.365 | |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 81.352.817 | | 81.352.817 | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 3.299.597.509 | 4.074.100.835 | 6.057.255.351 | 7.038.491.322 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.10 | 528.069.292 | 771.322.828 | 1.120.543.661 | 1.369.328.114 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | VI.13 | 2.771.528.217 | 3.302.778.007 | 4.936.711.690 | 5.669.163.208 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.11 | 224 | 267 | 312 | 457 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyết Minh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Huỳnh Ngọc Bích

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Anh Vũ

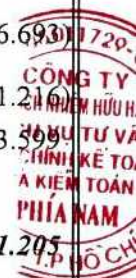
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 6.057.255.351 | 7.038.491.322 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 6.566.984.607 | 7.638.584.193 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (447.687.107) | (264.886.693) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (94.360.559) | (3.591.216) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | | 2.743.599 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 12.082.192.292 | 14.411.341.205 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (2.283.482.380) | (1.459.682.779) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (34.900.145.354) | 83.235.023.928 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 4.041.092.781 | 1.852.999.245 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 2.849.399.059 | 763.362.238 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | | (2.743.599) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (989.967.784) | (1.213.470.415) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (544.176.500) | (544.176.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (19.745.087.886) | 97.042.653.323 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (968.504.508) | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 91.818.182 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.542.377 | 3.591.216 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (874.143.949) | 3.591.216 |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | | 4.544.000.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | | (4.544.000.000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (578.257.970) | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (8.496.736.325) | (4.958.782.420) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (9.074.994.295) | (4.958.782.420) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (29.694.226.130) | 92.087.462.119 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 78.327.020.017 | 5.111.022.297 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 453.683.311 | 244.912.193 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | 49.086.477.198 | 97.443.396.609 |

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

minh

Nguyễn Thị Tuyết Minh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Bích

Huyền Ngọc Bích

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Anh Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2018

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển Công ty Khoáng Sản Bình Định thành Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 15 tháng 5 năm 2012; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 30 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 123.926.300.000 đồng (Một trăm hai mươi ba tỷ chín trăm hai mươi sáu triệu ba trăm ngàn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp. Khai thác chế biến và tiêu thụ các loại khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác; Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí); Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản; Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.1 Các khoản chi vay:

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

5.1 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua,



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

5.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

6.1 Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1 Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

10.2 Thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10.3 Vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

đó.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

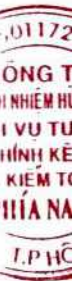
Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phân nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

14.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2018

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | | |
| * Tiền mặt | 382.661.884 | 36.310.096 |
| * Tiền gửi ngân hàng | 48.703.815.314 | 78.290.709.921 |
| - Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN.Bình Định (VND) | 1.390.740.528 | 4.677.484.475 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - CN.Bình Định (VND) | 42.708.730 | 42.548.541 |
| - Ngân hàng NN & PTNT - CN.Bình Định (VND) | 14.353.114 | 14.468.314 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - CN.Bình Định (# 807.73 USD) | 18.509.133 | 18.311.239 |
| - Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN.Bình Định (# 2,060,206.16 USD) | 47.230.226.218 | 73.530.700.765 |
| - Ngân hàng NN & PTNT - CN.Bình Định (# 317.66 USD) | 7.277.591 | 7.196.587 |
| Cộng | 49.086.477.198 | 78.327.020.017 |
| 2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG | | |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 137.830.000 |
| - XN Que hàn điện Khánh Hội | | 137.830.000 |
| Cộng | | 137.830.000 |
| 3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN | | |
| * Trả trước cho người bán ngắn hạn | 423.500.000 | 437.348.000 |
| - Đoàn địa chất 502 | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Công ty TNHH Tư vấn Thuế T.H | | 70.000.000 |
| - Công ty TNHH TEP | | 302.500.000 |
| - Công ty CP Xúc tiến Đầu tư & SX Phúc Sơn | | 34.848.000 |
| - Trung Tâm Ứng Dụng & Phát Triển Công Nghệ | 300.000.000 | |
| - Hiệu may Việt Huy | 55.000.000 | |
| - Các đối tượng khác | 38.500.000 | |
| Cộng | 423.500.000 | 437.348.000 |
| 4. PHẢI THU KHÁC | | |
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| | Giá gốc | Dự phòng |
| a- Phải thu ngắn hạn khác | | 456.512.800 |
| - Phải thu Quỹ phúc lợi | | 456.512.800 |
| b- Phải thu dài hạn khác | 5.528.070.500 | 4.983.894.000 |
| * Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn | 5.528.070.500 | 4.983.894.000 |
| - Ký quỹ môi trường mô 73 ha Phù Cát | 438.000.000 | 438.000.000 |
| - Ký quỹ môi trường mô 150 ha Phù Cát | 5.010.870.500 | 4.466.694.000 |
| - Công ty TM Việt Phước (Đặt cọc thuê kho) | 79.200.000 | 79.200.000 |
| Cộng | 5.528.070.500 | 5.440.406.800 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2018

| 5. HÀNG TỒN KHO | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 6.962.503.526 | | 5.394.649.362 | |
| - Công cụ, dụng cụ | 852.654.379 | | 748.204.820 | |
| - Thành phẩm | 74.008.749.511 | | 40.780.907.880 | |
| Cộng | 81.823.907.416 | | 46.923.762.062 | |

| 6. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------|---------------------------|------------|
| | * Xây dựng cơ bản dở dang | 29.090.910 |
| - Xây dựng cơ bản | 29.090.910 | |
| Cộng | 29.090.910 | |

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | Tổng Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 42.054.384.488 | 145.939.008.916 | 21.864.743.396 | 896.112.606 | 210.754.249.406 |
| - Mua trong kỳ | | 57.272.727 | 180.000.000 | | 237.272.727 |
| - Cải tạo sửa chữa | | | | | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | 702.140.871 | | | 702.140.871 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 5.000.879.675 | 563.980.952 | | 5.564.860.627 |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 42.054.384.488 | 141.697.542.839 | 21.480.762.444 | 896.112.606 | 206.128.802.377 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 24.986.343.790 | 104.108.931.268 | 16.101.414.293 | 836.345.405 | 146.033.034.756 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.319.351.340 | 4.516.614.260 | 721.230.319 | 9.788.688 | 6.566.984.607 |
| - Tăng khác | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 5.000.879.675 | 563.980.952 | | 5.564.860.627 |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 26.305.695.130 | 103.624.665.853 | 16.258.663.660 | 846.134.093 | 147.035.158.736 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 17.068.040.698 | 41.830.077.648 | 5.763.329.103 | 59.767.201 | 64.721.214.650 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 15.748.689.358 | 38.072.876.986 | 5.222.098.784 | 49.978.513 | 59.093.643.641 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2018

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

* Chi phí trả trước dài hạn

- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ
- Phí cấp quyền khai thác mỏ
- Chi phí trồng rừng mỏ 73 ha Cát Thành
- Tiền thuê đất NMX 45 năm theo hợp đồng thuê đất
- Phí bảo lãnh của Ngân hàng BIDV - CN Bình Định
- Phí sử dụng tài liệu địa chất
- Kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng

Cộng

| Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------|-----------------------|
| 23.091.991.806 | 25.941.390.865 |
| 465.102.497 | 1.023.843.200 |
| 11.273.571.000 | 11.430.891.000 |
| 284.532.089 | 555.250.089 |
| 3.180.044.536 | 3.758.234.036 |
| 85.535.184 | 99.040.740 |
| 431.776.500 | 518.131.800 |
| 7.371.430.000 | 8.556.000.000 |
| <u>23.091.991.806</u> | <u>25.941.390.865</u> |

9. TÀI SẢN KHÁC

* Tài sản ngắn hạn khác

- Thuế GTGT được khấu trừ

Cộng

| Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------|----------------------|
| 3.834.049.694 | 2.353.778.274 |
| 3.834.049.694 | 2.353.778.274 |
| <u>3.834.049.694</u> | <u>2.353.778.274</u> |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2018

| 10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH | Số cuối kỳ | | Trong kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|----------|--------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| * Vay dài hạn | 4.008.337.673 | 4.008.337.673 | | 589.344.216 | 4.597.681.889 | 4.597.681.889 |
| - Tiền thuê đất nhà máy xi | 4.008.337.673 | 4.008.337.673 | | 589.344.216 | 4.597.681.889 | 4.597.681.889 |
| Cộng | 4.008.337.673 | 4.008.337.673 | | 589.344.216 | 4.597.681.889 | 4.597.681.889 |

| 11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|--------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| * Phải trả người bán ngắn hạn | 355.873.500 | 355.873.500 | 1.118.830.565 | 1.118.830.565 |
| - Công ty TNHH TM & DV Gia Long (than đá) | 244.339.200 | 244.339.200 | 355.781.818 | 355.781.818 |
| - Tiền bao nhựa (Cửa hàng Nguyễn Thị Chi Mai) | | | 26.380.000 | 26.380.000 |
| - Hiệu may Việt Huy | | | 466.000.000 | 466.000.000 |
| - Công ty TNHH Kiều Anh | | | 41.672.727 | 41.672.727 |
| - Công ty TNHH Xuân Phương | | | 14.208.000 | 14.208.000 |
| - Nguyễn Thị Minh Hiền (tiền mua gas bình) | | | 34.100.000 | 34.100.000 |
| - Công ty TNHH SX và TM Vũ Anh | 111.534.300 | 111.534.300 | 180.688.020 | 180.688.020 |
| Cộng | 355.873.500 | 355.873.500 | 1.118.830.565 | 1.118.830.565 |

| 12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------------------------------|----------------------|
| | * Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 3.325.496.450 |
| - DNTN Thương mại & Dịch vụ Gia Long | | 2.000.000.000 |
| - XN QHĐ Khánh Hội - CN Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ | 280.445.000 | |
| - IRIS Corporation - Hàn Quốc | 283.353.000 | |
| - Guangxi Boxin International Trading | 2.605.884.750 | |
| - Công ty TNHH MTV Thép Thanh Hùng | 14.137.200 | |
| - JC Resources Co.LTD (Hàn Quốc) | 141.676.500 | |
| Cộng | 3.325.496.450 | 2.000.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2018

| 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC | Đầu năm | | Số phát sinh trong kỳ | | Cuối kỳ | |
|--|----------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Phải thu | Phải nộp |
| I. Thuế | 1.752.142.944 | 6.489.425.607 | 13.387.719.401 | 11.970.477.979 | 1.876.788.852 | 8.031.312.937 |
| - Thuế Giá trị gia tăng đầu ra | | | | | | |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | | | | | |
| - Thuế xuất khẩu | | | 2.507.718.619 | 2.762.940.404 | 255.221.785 | |
| - Thuế nhập khẩu | | | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.686.510.184 | | 1.120.543.661 | 989.967.784 | 1.555.934.307 | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 65.632.760 | | 239.390.830 | 239.390.830 | 65.632.760 | |
| - Thuế tài nguyên | | 6.489.425.607 | 9.465.434.370 | 7.923.547.040 | | 8.031.312.937 |
| - Tiền thuê đất | | | 51.631.921 | 51.631.921 | | |
| - Thuế Môn bài | | | 3.000.000 | 3.000.000 | | |
| II. Các khoản khác | | 67.257.913 | 1.007.302.450 | 864.248.500 | | 210.311.863 |
| - Phí bảo vệ môi trường | | 67.257.913 | 1.007.302.450 | 864.248.500 | | 210.311.863 |
| Cộng | 1.752.142.944 | 6.556.683.520 | 14.395.021.851 | 12.834.726.479 | 1.876.788.852 | 8.241.624.800 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2018

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

5.085.287.950

2.637.986.741

5.085.287.950

2.637.986.741

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

* Chi phí phải trả ngắn hạn

- Công ty TNHH tư vấn thuế T.H

- Công ty TNHH DV tư vấn TC & Kiểm toán phía Nam (AASCS)

- Tiền thuê đất của 69,1 ha (mỏ 150 ha)

- Kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng (mỏ 150 ha)

- Thù lao HĐQT & BKS; thư ký Công ty tháng 12/2017

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

14.679.203.339

14.777.203.339

75.000.000

150.000.000

35.000.000

35.000.000

3.513.203.339

3.513.203.339

11.056.000.000

11.056.000.000

23.000.000

14.679.203.339

14.777.203.339

16. PHẢI TRẢ KHÁC

* Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí Công đoàn

- Bảo hiểm Xã hội

- Bảo hiểm Y tế

- Bảo hiểm Thất nghiệp

- Phan Huy Hoàng

- Tạm thu thuế thu nhập cá nhân

- Thuế thu nhập cá nhân người ngoài công ty

- Cổ đông Quách Xiếu An

- Quỹ trả cổ tức

- Cổ tức 10% năm 2011 của cổ đông lưu ký sản chứng khoán SME

- Ủng hộ đồng bào bị lũ lụt

- Khác

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

1.359.656.421

1.886.281.564

653.379.185

1.140.477.929

140.948.814

183.536.325

17.450.672

31.463.370

37.881.450

10.487.790

193.424.650

188.481.040

279.973.325

295.246.760

2.637.400

2.637.400

750.000

750.000

11.981.500

11.981.500

1.949.000

1.949.000

19.260.000

19.260.000

20.425

10.450

1.359.656.421

1.886.281.564

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

- Quỹ khen thưởng

- Quỹ phúc lợi

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

8.912.328

1.103.328

66.724.200

75.636.528

1.103.328

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2018

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | |
|---------------------------|------------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------------------|-----------------|
| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Chênh lệch tỷ giá | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng Cộng |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Số dư đầu năm trước | 123.926.300.000 | 19.391.000.000 | 36.200.946.838 | | 11.714.297.658 | 191.232.544.496 |
| - Tăng vốn trong kỳ trước | | | | | | |
| - Lãi trong kỳ trước | | | | | 5.669.163.208 | 5.669.163.208 |
| - Tăng khác | | | 1.385.366.658 | | | 1.385.366.658 |
| - Giảm vốn trong kỳ trước | | | | | | |
| - Lỗ trong kỳ trước | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | 9.836.879.658 | 9.836.879.658 |
| Số dư cuối kỳ trước | 123.926.300.000 | 19.391.000.000 | 37.586.313.496 | - | 7.546.581.208 | 188.450.194.704 |
| Số dư đầu năm nay | 123.926.300.000 | 19.391.000.000 | 37.586.313.496 | - | 11.555.509.170 | 192.459.122.666 |
| - Tăng vốn trong kỳ này | | | | | | |
| - Lãi trong kỳ này | | | | | 4.936.711.690 | 4.936.711.690 |
| - Tăng khác | | | 1.451.714.000 | | | 1.451.714.000 |
| - Giảm vốn trong kỳ này | | | | | | |
| - Lỗ trong kỳ này | | | | | | |
| - Giảm khác (*) | | | | | 11.191.145.000 | 11.191.145.000 |
| Số dư cuối kỳ này | 123.926.300.000 | 19.391.000.000 | 39.038.027.496 | - | 5.301.075.860 | 187.656.403.356 |

Ghi chú:

(*) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trích theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thương niên năm 2018 số 05/NQ-ĐHĐCĐ-BMC ngày 28/04/2018.

Số tiền (VND)

- Trích cổ tức năm 2017

8.674.841.000

- Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017

967.809.000

- Thương ban điều hành năm 2017

96.781.000

- Quỹ đầu tư phát triển năm 2017

1.451.714.000

Cộng**11.191.145.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2018

| b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu | Tỷ lệ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn của Công ty mẹ | 0% | | |
| - Vốn góp của đối tượng khác | 100% | 123.926.300.000 | 123.926.300.000 |
| Cộng | 100% | 123.926.300.000 | 123.926.300.000 |

| c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------------------|------------------------|
| - <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i> | | |
| + Vốn góp đầu năm | 123.926.300.000 | 123.926.300.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| + Vốn góp cuối kỳ | 123.926.300.000 | 123.926.300.000 |
| - <i>Cổ tức lợi nhuận đã chia</i> | <i>8.674.841.000</i> | <i>4.958.782.420</i> |
| Số cuối kỳ | 123.926.300.000 | 123.926.300.000 |
| Số đầu năm | 123.926.300.000 | 123.926.300.000 |

| d/ Cổ phiếu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.392.630 | 12.392.630 |
| - Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 12.392.630 | 12.392.630 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 12.392.630 | 12.392.630 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.392.630 | 12.392.630 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 12.392.630 | 12.392.630 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP | | |

| đ/ Cổ tức | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | | |

| e/ Các quỹ của doanh nghiệp | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ Đầu tư và phát triển | 39.038.027.496 | 37.586.313.496 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 39.038.027.496 | 37.586.313.496 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| * Ngoại tệ các loại | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------|---------------------|---------------------|
| - USD | 2,061,331.55 | 3,243,219.78 |
| Cộng | 2,061,331.55 | 3,243,219.78 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2018

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

41.697.014.547

162.679.488.204

41.697.014.547

162.679.488.204

2. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu thuận bán hàng

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

41.697.014.547

162.679.488.204

41.697.014.547

162.679.488.204

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

30.234.452.436

143.575.993.367

30.234.452.436

143.575.993.367

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

2.542.377

3.591.216

604.421.592

360.276.728

606.963.969

363.867.944

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay

- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

2.395.744

2.743.599

32.865.503

2.395.744

35.609.102

6. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý tài sản cố định

- Thu nhập khác

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

91.818.182

91.818.182

7. CHI PHÍ KHÁC

- Thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

10.465.365

10.465.365

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi dịch vụ bao bì

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Dịch vụ mua ngoài

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

1.159.207.102

5.424.768.780

1.159.207.102

5.424.768.780

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2018

| b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | | 1.973.536.990 | 1.429.087.810 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | | 25.621.731 | 18.485.728 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý | | 19.251.712 | 29.395.045 |
| - Thuế và lệ phí | | 719.176.721 | 4.239.036.710 |
| - Dịch vụ mua ngoài | | 2.194.433.546 | 908.266.341 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác | | | 344.221.943 |
| Cộng | | 4.932.020.700 | 6.968.493.577 |

| 9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ | | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|--|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | 37.228.539.403 | 17.591.810.597 |
| - Chi phí nhân công | | 8.966.060.797 | 4.449.570.365 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | | 5.961.314.135 | 7.638.584.193 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | | 18.988.092.926 | 11.005.653.602 |
| - Chi phí bằng tiền khác | | 2.527.993.957 | 169.661.000 |
| Cộng | | 73.672.001.218 | 40.855.279.757 |

| 10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH | | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|--|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành | | 1.120.543.661 | 1.369.328.114 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay | | | |
| Cộng | | 1.120.543.661 | 1.369.328.114 |

| 11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU | | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--|---------------|-----------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | | 4.936.711.690 | 5.669.163.208 |
| - Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 1.064.590.000 | |
| - Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | 3.872.121.690 | 5.669.163.208 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | | 12.392.630 | 12.392.630 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | 312 | 457 |

| 12. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT | | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--|--------------------|--------------------|
| - Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | | 132.000.000 | 183.000.000 |
| Cộng | | 132.000.000 | 183.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2018

13. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỶ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| + Tổng lợi nhuận trước thuế | 6.057.255.351 | 7.038.491.322 |
| - Tổng lợi nhuận chịu thuế 20% | | 7.038.491.322 |
| - Tổng lợi nhuận chịu thuế 22% | | |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | 1.228.045.083 | 73.035.943 |
| - Khoản điều chỉnh tăng chịu thuế 20% | 1.228.045.083 | 73.035.943 |
| - Khoản điều chỉnh tăng chịu thuế 22% | | |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | 447.687.107 | 264.886.693 |
| + Tổng thu nhập chịu thuế | 6.837.613.327 | 6.846.640.572 |
| - Tổng thu nhập chịu thuế 20% | | 6.846.640.572 |
| - Tổng thu nhập chịu thuế 22% | | |
| + Thuế TNDN phải nộp năm nay | 1.367.522.665 | 1.369.328.114 |
| - Thuế TNDN năm nay chịu thuế 20% | 1.367.522.665 | 1.369.328.114 |
| - Thuế TNDN năm nay chịu thuế 22% | | |
| + Thuế TNDN được miễn, giảm | 246.979.004 | |
| + Thuế TNDN còn phải nộp | 1.120.543.661 | 1.369.328.114 |
| + Lợi nhuận sau thuế TNDN | 4.936.711.690 | 5.669.163.208 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Giao dịch giữa các bên liên quan: Không phát sinh

2- Về báo cáo bộ phận:

- Về lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản và chỉ có mặt hàng chủ yếu là các loại quặng khoáng sản titan, hoạt động sản xuất của công ty là một quy trình khép kín từ khâu khai thác đến khâu sản xuất ra thành phẩm tiêu thụ.

- Về khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất của Công ty nằm trong phạm vi một tỉnh.

3- Báo cáo về Công cụ tài chính:

Tình hình sử dụng công cụ tài chính phái sinh tại doanh nghiệp:

- Về hợp đồng kỳ hạn: Không phát sinh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2018

4- Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyết Minh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Huỳnh Ngọc Bích

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Anh Vũ

